

Phụ lục**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, MỎ MẢ VÀ VẬT KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Kèm theo Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh)

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
I		NHÀ Ở		
1	Nhà biệt thự	Nhà ở riêng biệt có số tầng nhà chính từ 2÷4 tầng (không bao gồm tầng mái chống nóng và tầng hầm), có sân vườn, hàng rào, lối đi riêng, có ít nhất 3 mặt nhà tiếp xúc không gian thoáng, nhìn ra sân hoặc vườn. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch hoặc BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái vát BTCT dán ngói hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ²	8.499.000
2	Nhà cấp III, loại 1	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu:	m ²	7.194.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		- Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).		
3	Nhà cấp III, loại 2	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công, nền và lan can hoàn thiện; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ²	5.796.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	Nhà cấp III, loại 3	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt sơn tĩnh điện. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp.	m ²	5.356.000
5	Nhà cấp III, loại 4	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu, móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn.	m ²	6.095.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		- Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).		
6	Nhà cấp III, loại 5	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công, nền và lan can hoàn thiện; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao ≥ 3m. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ²	5.541.000
7	Nhà cấp III, loại 6	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao ≥ 3m. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát	m ²	5.078.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi vè).		
8	Nhà cấp III, loại 7	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công, nền và lan can hoàn thiện; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ²	4.866.000
9	Nhà cấp III, loại 8	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng.	m ²	4.415.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		- Tầng nhà cao $\geq 3m$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi vè).		
10	Nhà cấp III, loại 9	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3m$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox hoặc sắt. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi vè).	m ²	5.064.000
11	Nhà cấp III, loại 10	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3m$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT.	m ²	4.220.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox hoặc sắt. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chân song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).		
12	Nhà cấp III, loại 11	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt. Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox hoặc sắt. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chân song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ²	4.009.000
13	Nhà cấp IV, loại 1	Nhà 1 tầng, đổ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ riêng, có phòng khách, có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói hoặc tấm fibro xi măng), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền,	m ²	4.627.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		sàn lát gạch ceramic. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi vè).		
14	Nhà cấp IV, loại 2	Nhà 1 tầng, đổ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ riêng, có phòng khách, không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói hoặc tấm fibro xi măng), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi vè).	m ²	4.386.000
15	Nhà cấp IV, loại 3	Nhà 1 tầng, đổ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có phòng ngủ riêng, không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói hoặc tấm fibro xi măng), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi vè).	m ²	3.484.000
16	Nhà cấp	Nhà 1 tầng lợp mái tôn (hoặc ngói). Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu:		3.728.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	IV, loại 4	- Có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực. Mái lợp tôn (hoặc ngói), vì kèo thép (hoặc gỗ nhóm V) có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa). - Cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi vè).		
17	Nhà cấp IV, loại 5	Nhà 1 tầng lợp mái tôn (hoặc ngói). Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực. Mái lợp tôn (hoặc ngói), vì kèo thép (hoặc gỗ nhóm V) có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa). - Cửa cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi vè).	m ²	3.546.000
18	Nhà cấp IV, loại 6	Nhà 1 tầng lợp mái Fibro. Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực. Mái lợp tôn Fibro xi măng, có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa). - Cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi vè).		3.130.000
19	Nhà cấp IV, loại 7	Nhà 1 tầng lợp mái Fibro. Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực. Mái lợp tôn Fibro xi măng, có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa).	m ²	2.978.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		- Cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).		
20	Nhà 2 mặt tiền	Đối với Nhà có 2 mặt tiền tiếp giáp với 2 trục đường; 2 mặt đều có ban công, sảnh, bậc tam cấp và cửa đi ra ban công, sảnh; Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng. Tiêu tương ứng với từng loại nhà nêu trên. => Hệ số điều chỉnh đơn giá k = 1,2.		
21	Đơn giá tầng hầm	Đối với nhà có tầng hầm (có >1/2 chiều cao tầng nằm dưới cos mặt sân, vỉa hè), đơn giá tính cho tầng hầm được nhân hệ số điều chỉnh k = 1,5 đơn giá nhà tương ứng. Đối với tầng bán hầm (có <1/2 chiều cao tầng nằm dưới cos mặt sân, vỉa hè), đơn giá tính cho tầng hầm được nhân hệ số điều chỉnh k = 1,2 đơn giá nhà tương ứng.		
22	Đơn giá tum, mái	Đối với tầng mái, tầng tum được xây bao che kín xung quanh và có chiều cao tường xây $\geq 2,5\text{m}$, đơn giá tính cho diện tích tầng tum, tầng mái bằng 50% đơn giá của nhà tương ứng.		
23	Đơn giá gác xép	Đối với nhà có gác xép bằng bê tông cốt thép, hoàn thiện theo nhà, đơn giá tính cho diện tích gác xép bằng 50% đơn giá của nhà tầng có gác xép.		
II		CÔNG TRÌNH PHỤ		
24	Nhà tạm loại 1	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay xỉ. Tường xây gạch chỉ hoặc cay xỉ trát, quét vôi ve, có chiều cao $\geq 2,5\text{m}$. - Mái kết cấu sắt hoặc gỗ hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ²	1.520.000
25	Nhà tạm	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng.	m ²	1.287.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	loại 2	- Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay xỉ. Tường xây gạch chỉ hoặc cay xỉ trát, quét vôi ve, có chiều cao $\geq 2,0\text{m}$. - Mái kết cấu sắt hoặc gỗ hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ. - Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.		
26	Nhà tạm loại 3	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay xỉ. Tường bao che xây gạch chỉ hoặc cay xỉ trát. - Khung cột bằng gỗ hoặc tre chịu lực. - Mái kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng. - Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xỉ. - Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ.	m ²	1.114.000
27	Nhà Bếp loại 1	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,5m; trát vữa, quét vôi ve. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ gỗ, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ²	1.337.000
28	Nhà Bếp loại 2	Công trình độc lập, mái lợp ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,2m; trát vữa, quét vôi ve. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ gỗ hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ²	1.135.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
29	Nhà Bếp loại 3	Công trình độc lập, mái lợp ngói thủ công hoặc Fibro xi măng dạng đơn giản. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,0m. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp Fibro xi măng. - Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xỉ. - Cửa đi, cửa sổ gỗ hoặc ván ép hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc tre hoặc hoa sắt.	m ²	983.000
30	Khu chăn nuôi loại 1	Móng xây gạch; Tường xây gạch, trát vữa xi măng hoặc vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,5$ m. Mái kết cấu sắt hoặc gỗ, lợp ngói, hoặc tôn, hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ.	m ²	1.339.000
31	Khu chăn nuôi loại 2	Móng xây gạch hoặc cay xỉ; Tường xây gạch hoặc cay xỉ, trát vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,0$ m. Mái kết cấu sắt hoặc gỗ hoặc tre, lợp ngói, hoặc tôn, hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ.	m ²	1.231.000
32	Khu chăn nuôi loại 3	Móng xây gạch hoặc cay xỉ; Tường xây gạch hoặc cay xỉ, trát vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,0$ m. Mái kết cấu gỗ hoặc tre, lợp vật liệu rẻ tiền (cỏ tranh, lá cọ, rơm). Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xỉ.	m ²	1.123.000
33	Chuồng nuôi gà, vịt	Tường xây gạch hoặc cay xỉ, chiều cao $\geq 1,5$ m. Mái lợp Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu rẻ tiền (tám nhựa, giấy dầu, cỏ tranh, lá cọ, rơm).	m ²	598.000
34	Nhà vệ sinh loại 1	Tường xây gạch, sàn mái BTCT, có ốp lát vật liệu tốt, thiết bị vệ sinh đồng bộ, cấp thoát nước đầy đủ. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ²	4.004.000
35	Nhà vệ sinh loại 2	Tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng, có ốp lát vật liệu tốt, đầy đủ thiết bị vệ sinh, cấp thoát nước. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ²	2.409.000
36	Nhà vệ	Tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng, có bê xi xồm hoặc xây bằng bê tông cốt thép; tường trát vữa và đánh màu xi măng (ốp một phần nếu có), có cấp thoát nước. (Chưa bao gồm bể phốt, bể	m ²	1.570.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	sinh loại 3	nước).		
37	Nhà vệ sinh loại 4	Tường xây gạch, mái Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu khác, tường trát vữa và đánh màu xi măng, không ốp lát; không có thiết bị vệ sinh, bệ xí + bệ tiểu xây gạch. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ²	983.000
38	Nhà vệ sinh loại 5	Nhà vệ sinh chất lượng thấp. Kết cấu xây dựng dạng đơn giản, không xếp được loại 1,2,3,4.	m ²	436.000
III		CÔNG TRÌNH KHÁC		
39	Kiốt loại 1	Tường xây gạch bao tre 3 phía cao $\geq 2,2$ m. Mái kết cấu bằng sắt hoặc gỗ, lợp tôn hoặc ngói hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch xi măng hay gạch lá nem hoặc bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.	m ²	952.000
40	Kiốt loại 2	Tường xây gạch bao tre 3 phía cao $\geq 2,0$ m. Mái kết cấu bằng sắt hoặc gỗ, lợp tôn hoặc ngói hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch xi măng hay gạch lá nem hoặc bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.	m ²	557.000
41	Kiốt loại 3	Khung cột bằng gỗ hoặc tre chịu lực. Mái lợp Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu rẻ tiền (tấm nhựa, giấy dầu, cỏ tranh, lá cọ, rơm). Không có tường bao che. Nền láng vữa xi măng hoặc nền cơ vôi.	m ²	253.000
42	Bán mái loại 1	Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng thép sơn hoặc mạ kẽm. Mái lợp tôn PU (tôn xốp) cách nhiệt, chống ồn.	m ²	628.000
43	Bán mái loại 2	Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng thép sơn hoặc mạ kẽm. Mái lợp tôn thường.	m ²	534.000
44	Bán mái loại 3	Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng gỗ. Mái lợp tôn thường hoặc Fibro xi măng.	m ²	132.000
IV		TƯỜNG RÀO, SÂN		
45		Bê tông cốt thép móng M200, đá 1x2	m ³	4.759.000
46		Bê tông cốt thép cột M200, đá 1x2	m ³	10.506.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
47		Bê tông cốt thép dầm, giằng M200, đá 1x2	m ³	9.027.000
48		Bê tông cốt thép sàn M200, đá 1x2	m ³	6.427.000
49		Khối xây móng gạch vữa XM mác 50	m ³	1.690.000
50		Khối xây tường gạch vữa XM mác 50 (không bao gồm trát, không bao gồm sơn, không vôi ve)	m ³	1.783.000
51		Khối xây tường gạch vữa XM mác 50 (đã bao gồm trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	2.816.000
52		Khối xây móng gạch cay xỉ, vữa tam hợp mác 50	m ³	965.000
53		Khối xây tường gạch cay xỉ, vữa tam hợp mác 50 (không bao gồm trát, sơn hoặc vôi ve)	m ³	1.013.000
54		Khối xây tường gạch cay xỉ, vữa tam hợp mác 50 (đã bao gồm trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	1.447.000
55		Khối xây móng gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50	m ³	1.287.000
56		Khối xây tường gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50 (không bao gồm trát, không bao gồm sơn, không vôi ve)	m ³	1.351.000
57		Khối xây tường gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50 (đã bao gồm trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	1.985.000
58		Khối xây đá vữa XM M50	m ³	1.382.000
59		Tường hồ hợp đắp đất + gạch vữa hoặc xây cay đất	m ³	264.000
60		Khung lưới sắt B40	m ²	230.000
61		Cổng sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp) phần dưới bịt tôn, phần trên chấn song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu	m ²	1.090.000
62		Hàng rào làm bằng sắt hình các loại, sắt tròn (từ Φ10 ÷ Φ14) có điểm hoa sắt, sơn chống gỉ	m ²	480.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
63		Dây thép gai	m ²	11.000
64		Bờ rào cắm bằng cây dóc, nửa khoảng cách 20cm/cây	m ²	14.000
65		Sân láng vữa xi măng dày 3cm (nền BTGV hoặc nền cứng như vôi xi than)	m ²	145.000
66		Sân lát gạch chỉ	m ²	220.000
67		Sân lát gạch lá nem	m ²	192.000
68		Nền lát gạch Ceramic hoặc Granit	m ²	355.000
69		Sân vôi xi (dày 10 cm)	m ²	81.000
70		Sân, đường bê tông, mác BT 150, đá 1x2	m ³	1.726.000
71		Sân, đường bê tông, mác BT 200, đá 1x2	m ³	1.814.000
72		Sân, đường bê tông, mác BT 250, đá 1x2	m ³	1.899.000
V		BỂ NƯỚC, BỂ PHỐT, GIẾNG		
73		Bể nước không có tấm đan bê tông, đáy và thành bể xây bằng gạch chỉ, vữa xi măng, trát vữa xi măng và đánh màu phía trong bể (Dung tích tính theo kích thước trong thành bể)		
73.1		- Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	902.000
73.2		- Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1.074.000
73.3		- Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.352.000
73.4		- Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1.611.000
74		Bể nước có tấm đan bê tông, đáy và nắp bể làm bằng tấm đan bê tông cốt thép mác 200, thành bể xây gạch chỉ, xây trát vữa xi măng có đánh màu bằng vữa xi măng (Dung tích tính theo kích thước trong		

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		thành bề)		
74.1		- Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.520.000
74.2		- Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	2.046.000
74.3		- Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	2.279.000
74.4		- Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	3.069.000
75		Bể phốt (Dung tích tính theo kích thước trong thành bể)	m ³	3.197.000
76		Giếng khoan có ống vách lọc, đường kính trong giếng ≤75 mm, hút nước sâu ≤50 m	m	182.000
77		Giếng khoan có ống vách lọc, đường kính trong giếng ≤75 mm, hút nước sâu >50 m	m	203.000
78		Giếng đào, đường kính ≤ 0,8 m, sâu ≤6 m; Giếng đất đào cổ xây gạch	cái	3.738.000
79		Giếng đào, đường kính ≤ 0,8 m, sâu ≤6 m; Giếng cuốn gạch từ đáy lên	cái	5.308.000
80		Giếng đào, đường kính 0,9÷1,0m, sâu 7÷10 m; Giếng đất đào cổ xây gạch	cái	5.865.000
81		Giếng đào, đường kính 0,9÷1,0m, sâu 7÷10 m; Giếng cuốn gạch từ đáy lên	cái	8.570.000
82		Giếng đào, đường kính 1,0÷1,5m, sâu >10 m; Giếng đất đào cổ xây gạch	cái	6.544.000
83		Giếng đào, đường kính 1,0÷1,5m, sâu >10 m; Giếng cuốn gạch từ đáy lên	cái	12.622.000
VI		MỘ		
84		Mộ đất đã cải táng	Mộ	1.590.000
		<i>Trường hợp mộ đất chuyển đến nơi mới phải xây dựng theo quy định thì hỗ trợ bổ sung kinh phí xây dựng khi di chuyển.</i>	Mộ	1.257.000
85		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất < 1,5m ² :	Mộ	2.847.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		- Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).		
86		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất từ 1,5m ² đến < 2,0m ² : - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).	Mộ	3.667.000
87		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất từ 2,0m ² đến < 2,5m ² : - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).	Mộ	3.991.000
88		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất ≥ 2,5m ² : - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).	Mộ	5.237.000
89		Trường hợp mộ xây gạch nếu ốp gạch hoặc đá được bổ sung thêm:		
		+ Chi phí nhân công và vật liệu phụ	m ²	189.000
		+ Vật liệu ốp (gạch, đá)	m ²	Xác định theo CBG VLXD
90		Mộ chưa cải táng	Mộ	8.712.000